



Với diện tích tự nhiên trên 40 nghìn km², dân số trên 17 nghìn người, lần lượt chiếm khoảng 12% tổng diện tích và 19,6% tổng dân số cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, thực trạng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của vùng cho thấy rằng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ ngân hàng còn thấp, tỷ trọng cho vay sản xuất nông nghiệp còn khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế của vùng. Nghiên cứu này đánh giá sự ảnh hưởng của các đặc điểm địa lý và đặc điểm kinh tế - xã hội lên khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của ĐBSCL thông qua việc phân tích chi tiết các điều kiện địa lý và kinh tế - xã hội của vùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm địa lý và kinh tế - xã hội của ĐBSCL vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực đến việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân và doanh nghiệp tại đây, trong đó, những ảnh hưởng tiêu cực có phần trội hơn. Việc xác định những ảnh hưởng này giúp mang lại cái nhìn đầy đủ hơn và định hướng đúng đắn cho việc nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại ĐBSCL.

Đặc điểm địa lý ĐBSCL

ĐBSCL nằm ở phần cuối cùng lãnh thổ phía Nam của Việt Nam, là một bộ phận của châu thổ sông Mê Kông, trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế giữa Nam Á và Đông Nam Á cũng như với châu Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. ĐBSCL có vị trí liền kề với

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN VIỆC TIẾP CẬN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS., TS. Lý Hoàng Ánh
và Lê Nhật Quý Thiệu *



ĐBSCL là vùng kinh tế đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản

vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam, phía Bắc giáp Campuchia, phía Tây Nam là vịnh Thái Lan, phía Đông Nam là Biển Đông. Vị trí này đặc biệt thuận lợi trong hoạt động giao lưu quốc tế.

Diện tích tự nhiên toàn vùng là 40.554 km², chiếm khoảng 12% diện tích cả nước, trong đó có khoảng 65% diện tích là đất sản xuất nông nghiệp. Vị trí địa lý như một bán đảo với 3 mặt Đông, Nam và Tây Nam giáp biển có chiều dài trên 730 km và khoảng 360.000 km² vùng biển thuộc chủ quyền; đường biên giới với Campuchia khoảng 330 km. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày thuận lợi cho giao thông đường thủy vào bậc nhất ở Việt Nam.

ĐBSCL được chia thành 13 tỉnh,

thành với thành phố Cần Thơ là trung tâm của vùng. Với vị trí địa lý như trên, ĐBSCL hội tụ những điều kiện địa lý đặc trưng về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng... thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, phát triển vườn cây ăn trái đem lại giá trị xuất khẩu lớn.

Đặc điểm kinh tế - xã hội ĐBSCL

Về kinh tế, ĐBSCL có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế, đặc biệt là về lĩnh vực nông nghiệp: sản xuất lương thực, phát triển vườn cây ăn trái; ngư nghiệp: nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản. Nông nghiệp là ngành chủ yếu và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng, ở hầu hết các

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh



tỉnh/thành, ngành nông nghiệp hiện đóng góp 145,8 ngàn tỷ đồng, tương ứng 39,6% GDP của ĐBSCL. ĐBSCL phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn liền với chế biến. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, cây lương thực chiếm ưu thế tuyệt đối. Sản lượng lúa của vùng năm 2010 đạt mức 21,6 triệu tấn. So với cả nước, ngành nông nghiệp ĐBSCL có những đóng góp đáng kể. Dù diện tích đất tự nhiên ĐBSCL chỉ chiếm hơn 12% cả nước, ĐBSCL đóng góp 54% sản lượng lúa cả nước, trong đó, sản lượng gạo xuất khẩu chiếm trên 90% của cả nước; sản lượng thủy sản chiếm 57% cả nước (thủy sản nuôi trồng chiếm 72% cả nước); sản lượng trái cây chiếm đến 34% so với toàn quốc và đặc biệt sản lượng dừa chiếm 78%, đều đứng ở vị trí số một cả nước.

Với những đóng góp đáng kể như trên, ĐBSCL giữ vai trò, vị trí quan trọng đối với cả nước về mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực và gia tăng giá trị xuất khẩu nông thủy sản. Tuy vậy, nền nông nghiệp ĐBSCL vẫn còn đối mặt với nhiều rủi ro về điều kiện tự nhiên, giá cả thị trường; đồng thời quy mô

sản xuất nông nghiệp và thủy sản vẫn còn nhỏ lẻ theo hộ gia đình, trình độ kỹ thuật chưa cao, tổn thất sau thu hoạch và do dịch bệnh, thiên tai còn lớn, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và khâu đầu vào, đầu ra dẫn tới nhiều rủi ro (Nguyễn Thị Thanh Hương và Phạm Bảo Dương, 2012).

Gắn với nguồn nguyên liệu đầu vào từ nông - lâm - ngư nghiệp, ĐBSCL cũng phát triển các ngành công nghiệp, trong đó chú trọng công nghiệp chế biến. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp chế biến hàng hóa có nguồn gốc từ sản phẩm nông nghiệp (lương thực, thủy sản) chiếm hơn 65% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm khoảng 10% cả nước, tỷ lệ tăng trưởng đạt vào khoảng 15,8% từ năm 2001 - 2010 (cả nước đạt 15%) (Võ Hùng Dũng, 2012). Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp ở ĐBSCL chủ yếu còn dừng lại ở mức sơ chế nên chất lượng và hiệu quả còn thấp, giá trị gia tăng chưa cao. Hoạt động sản xuất công nghiệp của ĐBSCL phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn, đặc biệt là thành phố Cần Thơ và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ.

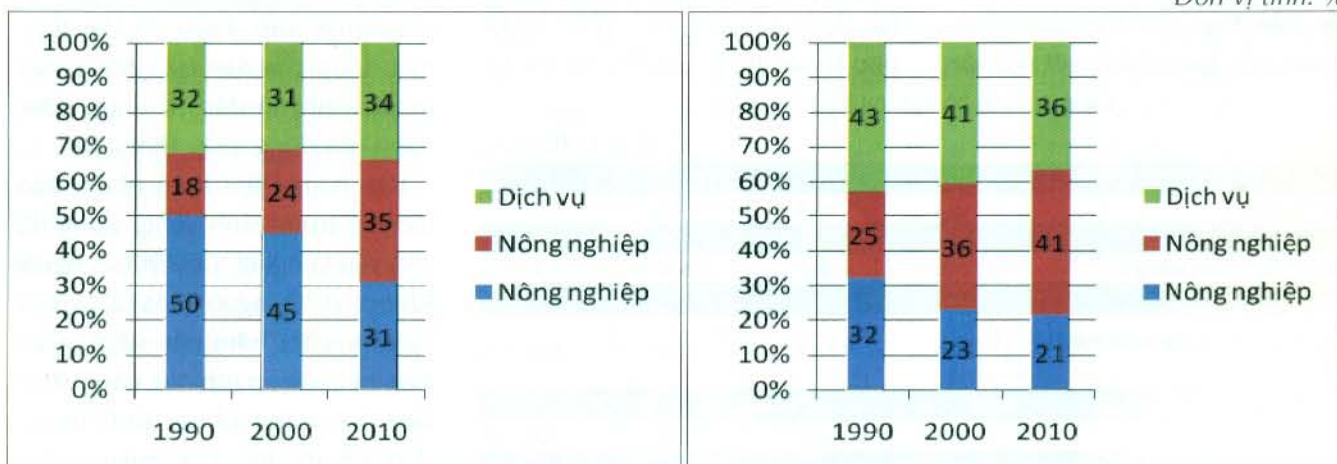
Ngoài ra, vùng còn có nhiều

tiềm năng để phát triển thương mại và dịch vụ. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2010 đạt khoảng 277,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 18% so với cả nước. Từ năm 2001 - 2010, tỷ lệ tăng bình quân của lĩnh vực này đạt 21% (cả nước 22%). Thương mại bán lẻ ĐBSCL có vai trò quan trọng, là động lực lớn giúp cho sự phát triển của khu vực TP Hồ Chí Minh. Khối lượng vận tải hàng hóa ĐBSCL đạt 81,7%, chiếm 12,2% so với cả nước vào năm 2009, tăng bình quân 8,3% trong giai đoạn 2006 - 2009, thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (15,4%) (Võ Hùng Dũng, 2012). Ngoài ra, ĐBSCL có rất nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

Tăng trưởng GDP của ĐBSCL từ năm 2001 - 2010 trung bình khoảng 11,2%, trong đó, giai đoạn 2001 - 2005 tăng trưởng 10,5%, giai đoạn 2006 - 2010 tăng trưởng 12% (Võ Hùng Dũng, 2012). Mặc dù đã có những cải thiện rất lớn nhưng cơ cấu kinh tế vĩ mô của ĐBSCL vẫn còn kém xa mức trung bình của quốc gia. Cơ cấu và sự phát triển của nền kinh tế chủ yếu dựa vào những thế mạnh của đồng bằng, tuy nhiên đô thị hóa và công nghiệp hóa vẫn tụt hậu đáng

Hình 1: Cơ cấu GDP cả nước (trái) và ĐBSCL (phải) qua các năm

Đơn vị tính: %



Nguồn: Kế hoạch châu thổ Sông Cửu Long, phiên bản 1.1 (8/2013)





sau mục tiêu phát triển của chính phủ. Hiện nay, những ngành nghề chính vẫn duy trì được ưu thế (đóng góp 45% GDP so với mức trung bình của quốc gia là 20%). Với tốc độ này, đóng góp của các ngành thế mạnh dự kiến giảm còn 31% trước năm 2020 sẽ không thể đạt được¹. (Hình 1)

Về mặt xã hội, ĐBSCL có những đặc trưng khác biệt với các vùng miền khác trên cả nước, điều đó mang lại cả những lợi thế và bất lợi nhất định.

Đơn vị hành chính và diện tích đất: Theo số liệu niên giám thống kê tóm tắt năm 2012, toàn vùng có 13 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, 5 quận, 9 thị xã, 104 huyện, 189 phường, 127 thị trấn và chia thành 1.299 xã. Với số lượng như trên, có thể nói, đặc điểm đơn vị hành chính ĐBSCL khá phức tạp. Trong số đó, Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương duy nhất của vùng, là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của toàn ĐBSCL. Trong tổng số 40.554 km² đất tự nhiên của vùng, đất nông nghiệp chiếm 64,1% (26.003 km²), đất lâm nghiệp 7,5% (2.047 km²), đất chuyên dùng chiếm 6,3% (2.573 km²), đất ở chỉ chiếm 3,0% (1.222 km²).

Cơ sở hạ tầng giao thông: Mặc dù đã được đầu tư nhiều hơn trong những năm gần đây như các dự án cầu Cần Thơ, sân bay Cần Thơ... nhưng việc giao thông kết nối vẫn

còn rất kém. Mặc dù vùng có lợi thế giáp biển, song trung tâm của vùng là TP Cần Thơ lại nằm sâu trong nội địa, không có hệ thống cảng biển lớn mà Cần Thơ chỉ đón được những tàu trọng tải nhỏ (2 - 3 nghìn tấn). Do vậy, cơ sở hạ tầng giao thông của ĐBSCL được xem là một trong những nguyên nhân chính làm chậm quá trình phát triển của vùng thời gian qua. (Võ Hùng Dũng, 2012).

Dân số và lao động: Tính đến năm 2012, ĐBSCL có dân số khoảng 17.930 nghìn người, chiếm khoảng 19,6% tổng dân số cả nước. Đặc điểm dân số của ĐBSCL trước tiên đó chính là liên tục tăng qua các năm, tuy nhiên mức tăng trung bình 2000 - 2010 là 0,58%, thấp hơn so với trung bình cả nước (1,14%). Đặc biệt, tỷ lệ di dân của ĐBSCL rất cao, dẫn đầu cả nước về tỷ lệ di dân thuần (Vũ Thành Tự Anh và nhóm tác giả, 2012). Giải thích cho điều này chính là việc vị trí ĐBSCL nằm liền kề với TP Hồ Chí Minh và khu vực Đông Nam Bộ, do đó dân cư ĐBSCL di cư lên khu vực này chiếm một phần rất lớn trong tổng số dân di cư của vùng. Dân số ĐBSCL mang lại những lợi thế lớn cho sự phát triển của vùng. Cụ thể, 76,8% dân số sống ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động cao (75,1%), tỷ lệ người phụ thuộc thấp (30,7% so với cả

nước 35%), tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (3,3%). Qua những số liệu trên, ĐBSCL đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, là một cơ cấu được các quốc gia đánh giá cao, là cơ sở làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Về lao động, mặc dù số lượng lao động của ĐBSCL là lớn, nhưng chất lượng lao động của vùng đang ở mức tương đối thấp, có thể là gánh nặng của nền kinh tế ĐBSCL trong việc tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội (Vũ Thành Tự Anh và nhóm tác giả, 2012). Theo đó, năm 2010, có khoảng 92% lao động của vùng không có chuyên môn, kỹ thuật; tỷ lệ lao động được đào tạo thông qua chương trình dạy nghề ngắn hạn, dài hạn và trung học chuyên nghiệp rất thấp, lần lượt là 1%, 0,8% và 2,1%.

Mức sống dân cư: Đa số người dân sống ở vùng nông thôn (76,8%) và tham gia hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 là 10,6%, xấp xỉ mức trung bình cả nước (11,1%). (Bảng 1)

Xét về tỷ lệ nghèo đói đa chiều, ĐBSCL là vùng có tỷ lệ nghèo đói cao trong cả nước (chỉ sau khu vực Tây Bắc). Trong đó đáng chú ý, tỷ lệ nghèo đói trong lĩnh vực giáo dục, y tế, nhà ở, môi trường và nước sạch và tỷ lệ nghèo đói ở trẻ em ở mức cao. Điều đó cho thấy mức sống của dân cư ĐBSCL còn thấp, trình độ dân trí chưa được nâng cao đúng mức. (Bảng 2)

Văn hóa: ĐBSCL có nhiều dân tộc tập trung sinh sống, trong đó chủ yếu là người Việt (90%), người Khmer (6%), người Hoa (2%), còn lại là người Chăm nên sự giao lưu văn hóa rất mạnh, từ cách thức làm ăn, trang phục, sinh hoạt... đến phong tục tập quán, ngôn ngữ. Bên cạnh đó, ĐBSCL là nơi

Bảng 1: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng

Đơn vị tính: %

Nội dung	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC	15,5	13,4	14,2	11,1
Phân theo vùng				
Đồng bằng Sông Hồng	10,0	8,6	8,3	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc	27,5	25,1	29,4	24,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	22,2	19,2	20,4	16,7
Tây Nguyên	24,0	21,0	22,2	18,6
Đông Nam Bộ	3,1	2,5	2,3	1,4
Đồng bằng Sông Cửu Long	13,0	11,4	12,6	10,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê





Bảng 2: Tỷ lệ nghèo đói đa chiều theo vùng

Đơn vị tính: %

Vùng	Tỷ lệ nghèo trong lĩnh vực Giáo dục (%)	Tỷ lệ nghèo trong lĩnh vực Y tế (%)	Tỷ lệ nghèo trong lĩnh vực Nhà ở (%)	Tỷ lệ nghèo trong lĩnh vực Nước sạch và vệ sinh môi trường (%)	Tỷ lệ nghèo trong lĩnh vực Việc làm (%)	Tỷ lệ nghèo trong lĩnh vực hòa nhập xã hội (%)	Tỷ lệ nghèo ở trẻ em (%)
Đồng bằng Sông Hồng	8.77	55.34	1.45	18.67	5.51	10.85	10.43
Đông Bắc	15.39	58.65	24.78	50.77	14.53	5.01	35.81
Tây Bắc	29.25	67.12	44.67	85.48	28.13	2.39	64.6
Bắc trung bộ	13.81	69.1	8.91	38.9	12.74	6.61	23.25
Duyên hải Nam Trung Bộ	11.08	56.16	8.28	40.98	6.7	5.21	19.44
Tây nguyên	18.53	48.28	23.26	66.05	11.07	2.69	38.7
Đông Nam bộ	14.56	42.52	8.1	16.71	6.21	11.73	14.82
Đồng bằng SCL	26.24	43.41	39.22	70.4	10.18	13.61	52.84

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 3: Số liệu cho vay nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL giai đoạn 2006 - 2011

Thời điểm	Dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn ĐBSCL (tỷ đồng)	Tăng trưởng so với năm trước (%)	Tỷ trọng so với toàn quốc (%)
31/12/2006	44854	6,84	28,39
31/12/2007	58694	30,86	27,30
31/12/2008	65229	11,13	26,39
31/12/2009	82615	26,25	28,20
31/12/2010	108649	31,29	28,40
31/12/2011	133745	23,30	26,80

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

hội tụ nhiều tôn giáo tín ngưỡng khác nhau. Tôn giáo chính ở vùng này là Phật giáo, cùng với sự phát triển của đạo thờ thần và một số tôn giáo khác tạo nên sự đa dạng tín ngưỡng ở đây.

Ảnh hưởng của đặc điểm địa lý và kinh tế - xã hội đến việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng ĐBSCL

Với những đặc điểm đã được đề cập và phân tích trên, tác giả tiến hành đánh giá tác động ảnh hưởng của các yếu tố địa lý, kinh tế - xã hội đến tiếp cận dịch vụ ngân hàng theo hai hướng: tích cực và tiêu cực. Nhìn chung, đặc điểm địa lý của ĐBSCL tạo thuận lợi cho việc nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng trong vùng, song đặc điểm kinh tế - xã hội lại có nhiều ảnh hưởng làm cản trở việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Tổng quát lại, những ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố này có phần trội hơn so với ảnh hưởng tích cực. Cụ thể:

Đặc điểm địa lý và kinh tế - xã

hội ĐBSCL góp phần thúc đẩy khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng

Thứ nhất, những ưu đãi của thiên nhiên tạo điều kiện lớn cho ĐBSCL phát triển một nền kinh tế nông nghiệp quy mô quốc gia, có sức cạnh tranh cao, thúc đẩy nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ tín dụng. Để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế - xã hội tương xứng với tiềm năng sẵn có, vốn tín dụng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Đặc biệt, ĐBSCL cũng như các địa phương hay quốc gia khác, ở giai đoạn đầu của sự phát triển, vốn đầu tư là yếu tố then chốt giúp khai thác, phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế của vùng.

Thứ hai, không gian địa lý ĐBSCL hết sức thuận lợi cho việc giao lưu: nằm liền kề với TP. HCM và khu vực Đông Nam Bộ - khu vực phát triển năng động hàng đầu cả nước; vị trí gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, gần các

đường giao thông hàng hải, hàng không quốc tế. Do đó, hoạt động ngân hàng có nhiều cơ hội để phát triển tại khu vực này để đáp ứng cho việc phát triển chung của vùng. Khi hệ thống ngân hàng tại ĐBSCL phát triển, khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng của người dân ngày càng được nâng cao.

Thứ ba, địa hình bằng phẳng và giao thông đường thủy phát triển tạo nhiều thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu và trao đổi hàng hóa, dịch vụ. Địa hình bằng phẳng giúp cho việc gia tăng các chi nhánh, phòng giao dịch của các ngân hàng ở ĐBSCL thuận lợi và ít tốn chi phí hơn so với những vùng cao, địa hình hiểm trở như Tây Bắc Bộ, Tây Nguyên... Điều này đồng nghĩa với việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân và doanh nghiệp ở ĐBSCL được nâng cao hơn. Ngoài ra, việc đi lại của người dân thuận tiện, gần các chi nhánh ngân hàng cũng góp phần kích thích họ sử dụng dịch vụ ngân hàng.

Thứ tư, lợi thế của ĐBSCL về nông nghiệp và thủy sản tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Với đặc thù là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành các cơ chế chính sách thích hợp để đảm bảo sự ổn định và phát triển kinh tế nói chung và ĐBSCL nói riêng. Cụ thể, với tín dụng ngân hàng, NHNN đã ban hành quy định về việc cho vay không phải đảm bảo bằng tài sản đối với hộ nông dân, chủ trang trại nông, lâm, ngư nghiệp mang tính sản xuất hàng hóa lên đến 30 triệu đồng; đối với hợp tác xã (HTX) làm dịch vụ cung





ứng vật tư cây, con giống đến 100 triệu đồng, HTX kí được hợp đồng xuất khẩu đến 500 triệu đồng... Ngoài ra, các ngân hàng còn triển khai các chương trình cho vay phát triển nhà ĐBSCL, đánh bắt xa bờ... (Đào Minh Tú, 2012).

Với rất nhiều ưu đãi từ các ngân hàng cũng như chính sách của Nhà nước, người dân sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL có nhiều cơ hội để tiếp cận với dịch vụ ngân hàng hơn, từ đó giúp nâng cao chất lượng đời sống và thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng. Như vậy, hoạt động sản xuất nông nghiệp có tác động tích cực làm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của vùng hơn. (Bảng 3)

Thứ năm, hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp chế biến) phục vụ xuất khẩu và thương mại của ĐBSCL giúp gia tăng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại vùng. Chiếm tỷ trọng cao trong giá trị xuất khẩu của vùng là hoạt động xuất khẩu thủy, hải sản, đây là ngành xuất khẩu mũi nhọn của ĐBSCL và cả nước. Trên phạm vi cả nước, quý I/2012, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1,2 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2011, trong đó: xuất khẩu tôm đạt 400 triệu USD, cá tra đạt 420 triệu USD, cá ngừ đạt 110 triệu USD và các sản phẩm khác (Trương Đình Hòe, 2012). Với những con số khả quan về kim ngạch xuất khẩu thủy sản trên cả nước, và việc ĐBSCL chiếm tỷ trọng lớn trong nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, cho thấy rằng tiềm năng và triển vọng của hoạt động xuất khẩu thủy hải sản của ĐBSCL là rất lớn. (Trương Đình Hòe, 2012) cũng kiến nghị tiếp tục hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu, xem xét các dự án hiệu quả để tăng hạn mức

tín dụng cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, hoạt động xuất nhập khẩu còn gia tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng khác của doanh nghiệp như: chuyển tiền, thanh toán quốc tế, mở tài khoản giao dịch, ngoại hối... Điều đó góp phần đưa hoạt động của các ngân hàng đến gần hơn với các doanh nghiệp cũng như người dân trên địa bàn ĐBSCL.

Thứ sáu, cơ cấu dân số trẻ và dân số đông giúp gia tăng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân. Cụ thể, để đáp ứng được nhu cầu việc làm của người dân, các chính sách mời gọi đầu tư, tạo việc làm được chú trọng đẩy mạnh ở ĐBSCL. Khi đó, nhu cầu về vốn tín dụng để đầu tư, sản xuất tăng lên, thúc đẩy doanh nghiệp và người dân vay vốn tín dụng tại các ngân hàng. Mặt khác, với lực lượng lao động trẻ, họ dễ dàng thích nghi với các dịch vụ hiện đại của ngân hàng, nhờ vậy, ngân hàng có thể gia tăng việc cung cấp các dịch vụ như ATM, Internet Banking, Mobile Banking, trả lương qua tài khoản ngân hàng... rộng rãi đến người dân và doanh nghiệp.

Đặc điểm địa lý và kinh tế - xã hội ĐBSCL làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của vùng

Thứ nhất, vấn đề thiên tai có tác động làm hạn chế sự phát triển của tín dụng nông nghiệp tại ĐBSCL. Mặc dù ít chịu các hiện tượng thời tiết xấu như bão, áp thấp nhiệt đới, không khí lạnh... so với các vùng miền khác của đất nước như miền Trung, Bắc Bộ, nhưng lũ lụt lại thường trực ở ĐBSCL. Số liệu thống kê cho thấy, có đến 1,7 - 1,9 triệu ha đất ở phía Bắc ĐBSCL (gần 50% diện tích vùng) thường bị lũ lụt trong vòng từ 3 - 6 tháng vào mùa mưa hàng năm. Không những thế, thời gian mà mức độ

ngập lụt còn có xu hướng gia tăng do các khu vực chứa lũ có xu hướng giảm: nâng cao đê để có thể canh tác ba vụ lúa thay vì chỉ có hai vụ đã lấy đi không gian dành chứa lũ. Giảm diện tích chứa lũ và mực nước biển dâng làm tăng mực nước lũ ở khu vực trung tâm châu thổ trong thời gian dài. Bên cạnh đó, các hiện tượng như xâm nhập mặn, triều cường, giông tố (trên 100 trận giông/năm), lốc, sét đánh làm thiệt hại sản xuất lương thực, hoa màu, cây ăn trái các loại. Do đó, rủi ro trong sản xuất nông nghiệp gia tăng dẫn tới chi phí vay vốn thường cao, làm hạn chế việc tiếp cận tín dụng nông nghiệp của người dân ĐBSCL.

Thứ hai, quá trình biến đổi khí hậu diễn ra nhanh chóng ảnh hưởng lớn đến ĐBSCL, tạo tâm lý dè chừng trong việc đầu tư phát triển của các doanh nghiệp, người dân và cả các ngân hàng tại khu vực này. ĐBSCL nằm trong nhóm 5 khu vực châu thổ có khả năng bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất trên thế giới do biến đổi khí hậu. Từ năm 1970 đến năm 2007, nhiệt độ trung bình đã tăng 0,6°C và lượng mưa trung bình tăng thêm 94 mm. Cùng với sự gia tăng nhiệt độ và diễn biến mưa thay đổi, mực nước biển dâng dự kiến sẽ gây ra tác động rất lớn lên điều kiện tự nhiên của ĐBSCL, dẫn đến một loạt các hiệu ứng lên người dân, sức khỏe, sinh kế và sự trù phú của họ. Các khu vực địa hình bằng phẳng của châu thổ, mực nước biển dâng được dự đoán có thể làm cho các khu vực rộng lớn ven biển biến mất hoặc thường xuyên bị ngập. Tâm lý lo ngại mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu tác động đến ý định mở rộng đầu tư sản xuất về lâu dài của người dân, từ đó giảm bớt nhu cầu vay vốn





của người dân tại vùng này.

Thứ ba, địa hình bằng phẳng nhưng lại bị cắt xẻ mạnh bởi hệ thống sông ngòi, kênh rạch làm hạn chế giao thông đường bộ của người dân, ảnh hưởng tiêu cực đến việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Hầu hết các ngân hàng được đóng ở khu vực trung tâm của các địa phương, để sử dụng dịch vụ ngân hàng, người dân cần đến trực tiếp chi nhánh của ngân hàng để thực hiện. Tuy nhiên, với điều kiện đặc trưng về sông ngòi cản trở quá trình đi lại, người dân khó khăn hơn trong việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Mặt khác, cán bộ ngân hàng cũng gặp nhiều bất lợi trong việc tiếp cận với khách hàng là người dân để quảng bá, giới thiệu về dịch vụ ngân hàng mình.

Thứ tư, sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL tiềm ẩn nhiều rủi ro, làm người dân khó khăn hơn trong việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ tín dụng. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào điều kiện thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng..., trong khi đó ĐBSCL thường xuyên đối mặt với các hiện tượng cực đoan như ngập lụt, xâm nhập mặn, do đó rủi ro trong sản xuất nông nghiệp là hiện hữu. Khi vay vốn các ngân hàng, người nông dân được yêu cầu phải có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, phải có hợp đồng bao tiêu sản phẩm để được ký duyệt vay vốn. Với trình độ của người dân, việc lập ra một dự án kinh doanh, sản xuất hiệu quả là khó khả thi (Trần Văn Cứng, 2012).

Thứ năm, trình độ dân trí thấp làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân. Điều này hàm ý tác giả muốn bao gồm mức độ am hiểu về dịch vụ ngân hàng của các doanh nghiệp ở ĐBSCL. Như đã trình bày, tỷ

lệ nghèo đói trong lĩnh vực giáo dục của ĐBSCL là 26,24%, cao thứ hai cả nước (chỉ sau vùng Tây Bắc). Theo thống kê, cho đến năm 2010, ĐBSCL vẫn có tới 7,8% dân số chưa bao giờ đến trường, 26,6% dân số trên 15 tuổi không có bằng cấp phổ thông cơ sở, trung học hoặc dạy nghề (Phạm Huy Hùng, 2012). Điều đó cho thấy trình độ dân trí ĐBSCL còn thấp so với mặt bằng chung. Lao động của vùng chủ yếu cũng là lao động chưa qua đào tạo, do đó mức độ am hiểu về ngành nghề sản xuất và cả dịch vụ ngân hàng còn hạn chế. Trong khi đó, trình độ văn hóa của chủ hộ liên quan trực tiếp đến việc tiếp thu kiến thức kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật, từ đó có thể đưa ra các quyết định lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả. Các hộ có trình độ văn hóa thấp thường gặp khó khăn khi vay vốn với các thủ tục hiện tại do họ không có khả năng tự làm đơn, tự xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như đáp ứng các thủ tục phức tạp khác (Nguyễn Phương Lê, Nguyễn Mậu Dũng, 2011).

Thứ sáu, sự nghèo khó và chậm phát triển kinh tế của vùng làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng. (Nguyễn Quốc Ánh và Phạm Thị Mỹ Dung, 2010) và (Bùi Thị Minh Thơ, 2010) đã chứng minh điều kiện kinh tế, thu nhập của các hộ gia đình có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các hộ. Thực tế đã đề cập ở ĐBSCL, tỷ lệ hộ nghèo vẫn ở mức cao, dẫn tới những khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng của họ. Trước hết là vì các ngân hàng thường ngại cho đối tượng người nghèo vay vì sợ rủi ro (trừ các chương trình hỗ trợ). Mặt

khác, người nghèo khi tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng thường cân nhắc nhiều về chi phí dịch vụ dẫn đến sự ngại ngần không sử dụng dịch vụ này. Đặc biệt, với việc không có thu nhập cao và thường xuyên, việc người nghèo tiếp cận với các dịch vụ mới của ngân hàng như ATM, Internet Banking, Mobile Banking, thẻ tín dụng... là rất hạn chế và hầu như không có.

Thứ bảy, đặc điểm dân số sống và hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp cao (76,8%) làm cản trở khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng. (Trần Văn Cứng, 2012) cho rằng, việc nông dân hiện nay khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng đó là: đa số người nông dân rất ngại đến với ngân hàng, các tổ chức tín dụng để tìm hiểu và sử dụng dịch vụ, đó là tâm lý chung của nông dân. Thêm vào đó, sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể chưa đầy đủ và kịp thời, nhất là việc dạy nghề và hỗ trợ tín dụng cho nông dân. Mặt khác, với quan điểm cho rằng người nông dân nông thôn không có tiền tiết kiệm hoặc sử dụng các dịch vụ khác, nên các ngân hàng chỉ chú trọng vào dịch vụ tín dụng mà bỏ quên đi các dịch vụ khác (Hạ Thị Thiều Dao, 2012). Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, năm trong giai đoạn 2006, 2008, 2010, khi tỷ lệ xã có người dân gửi tiết kiệm trên cả nước lần lượt là 36,1%, 63,0%, 63,9% thì ĐBSCL chỉ ở mức thấp: 16,3%, 42,7%, 47,7%.

Thứ tám, cơ sở hạ tầng ĐBSCL còn yếu kém, đặc biệt là hạ tầng giao thông, có tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân. (Võ Tòng Xuân, 2012) đã đề nghị cần đầu tư cho nông thôn ĐBSCL có kinh phí xóa cầu khỉ và bê tông hóa cầu đường nông thôn sâu. Đây là bước nhảy vọt để xóa khoảng cách giữa



nông thôn và thành thị, quan trọng ở chỗ, tạo điều kiện để người dân nông thôn dễ nhận được các dịch vụ tín dụng cũng như nguồn nhân lực đã qua đào tạo về làm việc cho nông thôn. Khảo sát của TCTK cho thấy, tỷ lệ thôn/ấp có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng trên địa bàn ở ĐBSCL dù có tăng (lần lượt theo các năm: 2004, 2006, 2008, 2010 là: 5,2%, 5,1%, 6,2%, 6,6%), tuy vậy vẫn thấp hơn trung bình cả nước. Điều này làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của cả người dân và doanh nghiệp trên địa bàn ĐBSCL.

Thứ chín, việc ĐBSCL có nhiều người dân là đồng bào dân tộc thiểu số (Khmer, Hoa, Chăm) cũng gây ra những cản trở nhất định đến việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Đó chính là sự phức tạp trong văn hóa, bất đồng ngôn ngữ dẫn đến người dân tộc thiểu số khó nắm bắt các yêu cầu, tính năng của dịch vụ ngân hàng. Ngược lại, nhân viên ngân hàng cũng không được đào tạo bài bản về việc phục vụ chuyên cho những đối tượng nêu trên dẫn tới chất lượng dịch vụ cho họ không cao.

Một số gợi ý nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho nông hộ ĐBSCL

Với đặc điểm đa số dân cư sống ở khu vực nông thôn (76,8%) và hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, việc nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho nông hộ ở ĐBSCL là hết sức cần thiết nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng và nâng cao đời sống dân cư. Trong đó, theo tác giả, cần kết hợp đồng thời xem xét phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế tiến đến xóa bỏ ảnh hưởng tiêu cực của đặc điểm địa lý và kinh tế - xã hội lên việc tiếp

cận dịch vụ ngân hàng của vùng để đạt được hiệu quả cao nhất.

Từ việc xác định những ảnh hưởng trên, tác giả đưa ra một số gợi ý nhằm góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ tín dụng của nông hộ ĐBSCL:

Về phía ngân hàng, thứ nhất, tận dụng những ưu đãi của thiên nhiên và lợi thế về mặt địa lý nhằm thúc đẩy việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Với những ưu đãi của thiên nhiên phù hợp cho việc phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, các ngân hàng tại ĐBSCL cần có chiến lược tăng cường cung ứng các gói sản phẩm phù hợp với người dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp như: cho vay theo vụ mùa sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, cho vay đánh bắt xa bờ... Việc này giúp tạo điều kiện cho các nông hộ có nguồn vốn sản xuất và chủ động nguồn trả nợ khi kết thúc vụ mùa hoặc chu kỳ sản xuất. Ngoài ra, các ngân hàng cần tính toán đến việc mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch phù hợp với đặc điểm địa hình, sông ngòi của ĐBSCL. Cụ thể, với hệ thống sông ngòi dày đặc tạo nên tập quán di chuyển trên sông làm giao thông đường thủy phát triển, các ngân hàng cần xem xét bố trí mạng lưới gần các nút giao thông đường bộ kết hợp với đường thủy như: bến phà, chợ nổi...

Thứ hai, đa dạng hóa cung cấp dịch vụ ngân hàng cho lĩnh vực ngoài nông nghiệp, trong đó lưu ý đến công nghiệp chế biến và thương mại xuất khẩu hàng hóa. ĐBSCL sở hữu nguồn nguyên liệu các sản phẩm nông nghiệp rất lớn, giúp thúc đẩy sự phát triển công

nghiệp chế biến của vùng. Ngoài ra, các sản phẩm nông nghiệp chất lượng như cá da trơn, tôm, gạo... là nguồn hàng dồi dào phục vụ cho hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của vùng. Do đó, việc tăng cường cung ứng các dịch vụ tiện lợi cho doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, xuất khẩu nông sản, thủy hải sản sẽ góp phần vào sự phát triển chung của ngành, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm của các nông hộ ĐBSCL. Khi đó, khả năng nông hộ tiếp tục vay vốn mở rộng sản xuất, hoặc có tài sản tích lũy để gửi tiết kiệm hay sử dụng các dịch vụ khác của ngân hàng sẽ gia tăng.

Thứ ba, các ngân hàng có thể dựa vào đặc điểm cộng đồng làng xã, đặc trưng của khu vực nông thôn để tiến hành cung cấp dịch vụ, trong đó chú trọng dịch vụ tín dụng theo nhóm, sử dụng áp lực nhóm để buộc người đi vay trả nợ (Trịnh Thị Lạc, 2013). ĐBSCL mang điển hình là đời sống nông thôn, tính cộng đồng làng xã cao, do đó, giải pháp này là hoàn toàn phù hợp và có tác động tích cực khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ ngân hàng cũng như thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với ngân hàng khi sử dụng dịch vụ.

Thứ tư, đội ngũ nhân lực ngân hàng cần được nâng cao nhằm phục vụ tốt cho đối tượng khách hàng là nông hộ tại ĐBSCL. Với đặc điểm mật độ dân trí thấp, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và đa dạng trong văn hóa, nhân viên ngân hàng phải thực sự có trình độ, am hiểu về các nhóm khách hàng khác nhau mới có thể đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng của họ. Chất lượng nhân lực cao sẽ hỗ trợ khách hàng tốt hơn trong việc giới thiệu các sản phẩm mới của ngân hàng, tư vấn





các dịch vụ, thực hiện các hồ sơ, thủ tục.

Thứ năm, các ngân hàng cần đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng nhu cầu toàn diện của người dân. Hiện nay, do quá tập trung vào dịch vụ tín dụng mà các ngân hàng bỏ quên các dịch vụ khác có tiềm năng như: gửi tiền tiết kiệm, dịch vụ ATM, chuyển tiền nước, internet qua ngân hàng. Rõ ràng, với tốc độ đô thị hóa ngày một gia tăng cũng như đời sống người dân dần được cải thiện, nhu cầu về dịch vụ của người dân cũng theo đó mà đa dạng hơn, thường xuyên hơn.

Về phía các nông hộ, trước hết cần có sự tìm hiểu sâu sắc hơn về các loại hình dịch vụ ngân hàng và hoạt động của các ngân hàng khác nhau để có sự lựa chọn thích hợp với nhu cầu của mình. Hiện nay, việc chủ động tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân ĐBSCL còn thấp, một phần do trình độ dân trí chưa cao, sự thiếu hiểu biết về dịch vụ ngân hàng và tâm lý e dè, ngại ngần của nông dân khi tiếp xúc với môi trường hiện đại. Ngoài ra, với đặc trưng của sản xuất nông nghiệp nói chung và ở ĐBSCL nói riêng là tiềm ẩn nhiều rủi ro và phụ thuộc vào thiên nhiên, việc có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả sẽ là động lực lớn giúp các nông hộ dễ dàng tiếp cận với dịch vụ ngân hàng hơn.

Về phía chính quyền và các cơ quan quản lý, thiết nghĩ cần có chính sách điều hành thích hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng và tạo điều kiện cho hoạt động ngân hàng dễ dàng phát triển. Cụ thể, vấn đề đầu tiên chính quyền cần quan tâm đó chính là việc hạn chế các

tác động tiêu cực của thiên tai như ngập lụt, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu lên sự phát triển của vùng, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp. Việc xây dựng các chương trình dự báo thiên tai, hệ thống đề điều chống ngập, chống xâm nhập mặn sẽ giúp hạn chế rủi ro trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Tiếp theo, việc đề ra chính sách nhằm nâng cao dân trí và mức sống dân cư ở ĐBSCL là cần thiết, qua đó người dân có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với những sản phẩm, dịch vụ mới của ngân hàng. Trong đó, việc tận dụng lợi thế cơ cấu “dân số vàng” với lực lượng lao động trẻ, dồi dào là yếu tố quan trọng giúp đạt được mục tiêu các chính sách đặt ra. Ngoài ra, một trong những cản trở lớn nhất của quá trình phát triển ở ĐBSCL chính là hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém. Do đó, chính quyền các địa phương ở ĐBSCL cần có chiến lược dài hạn nhằm khắc phục điểm yếu này, tạo thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như giúp quá trình đi lại, giao dịch của người dân tại ngân hàng được thuận tiện, hiệu quả hơn.

Kết luận

Qua phân tích đặc điểm kinh tế - xã hội của ĐBSCL, nhóm tác giả nhận thấy rằng điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực có những tác động đáng kể đến khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân nơi đây. Trong đó, những tác động tiêu cực thể hiện rõ ràng hơn và có nhiều yếu tố tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng hơn. Những ảnh hưởng của đặc điểm địa lý cũng như kinh tế - xã hội lên tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại ĐBSCL mang những nét đặc thù riêng, do đó, để hạn

chế được những tác động tiêu cực cũng như gia tăng những tác động tích cực, thiết nghĩ những giải pháp cụ thể đã đề xuất dành riêng cho khu vực ĐBSCL cần được xem xét thực hiện một cách có chiến lược, đồng bộ thì mới có thể đạt được hiệu quả cao nhất. ■

¹Kế hoạch châu thổ sông Cửu Long, Phiên bản 1.1 (8/2013), Tr.24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (2007). Các báo cáo đánh giá số 10, nhóm công tác châu Á số 2. Tác động, Thích ứng và Dễ bị tổn thương.
2. Beck, T., Demircuc-Kunt, A. and Peria, M., S., M. (2007). Banking Services for Everyone? Barriers to Bank Access and Use Around the World.
3. Bùi Thị Minh Thơ (2010). Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Trà Ôn, Vĩnh Long.
4. Diagne, A. (1999). Determinants of Household Access to and Participation in Formal and Informal Credit Market in Malawi.
5. Hạ Thị Thiệu Dao (2012). Phát triển tài chính nông thôn ở ĐBSCL từ lý thuyết tiếp cận môi về tài chính nông thôn.
6. Kế hoạch châu thổ sông Cửu Long, phiên bản 1.1 (8/2013).
7. Lê Huy Ngọ (2012). Phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL hiệu quả, bền vững, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại.
8. Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Thanh Hương và Phạm Bảo Dương (2012). Một số giải pháp góp phần phát triển thị trường tín dụng và dịch vụ ngân hàng ở ĐBSCL.
10. Phạm Huy Hùng (2012). Phát triển tín dụng khu vực ĐBSCL của ngân hàng thương mại.
11. Tổng cục Thống kê (2011). Niên giám thống kê toàn quốc 2010.
12. Tổng cục Thống kê (2011). Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010.
13. Tổng cục Thống kê (2013) Niên giám thống kê tóm tắt 2012.
14. Trần Văn Cứng (2012). Những khó khăn, vướng mắc trong việc tiếp cận vốn tín dụng và dịch vụ ngân hàng của nông dân ở An Giang.
15. Trịnh Thị Lạc (2013). Hoạt động tài chính nông thôn khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, thực trạng và giải pháp.
16. Trương Đình Hòe (2012). Thực trạng và triển vọng xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam.
17. Võ Hùng Dũng (2012). Vai trò và vị trí ĐBSCL trong nền kinh tế đất nước.
18. Võ Tông Xuân (2012). Vai trò của ngân hàng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn để xóa đói giảm nghèo bền vững nông dân ĐBSCL.
19. Vũ Thành Tự Anh, Phan Chánh Dương, Nguyễn Văn Sơn, Đỗ Thiên Anh Tuấn và Đỗ Hoàng Phượng (2012). Đánh giá các nhân tố năng lực cạnh tranh của vùng ĐBSCL.

